

Mẫu B02-DN ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, TT 21/2006-TT-BTC, TT 161/2007/TT-BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị: VND

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ 31-12-2013	Số đầu năm 01-01-2013
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (110+120+130+140+150)	100		357.194.642.563	331.065.805.986
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	52.418.909.145	52.701.389.257
1. Tiền	111		52.418.909.145	52.701.389.257
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.116.910.292	47.675.444.808
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	43.343.561.808	47.675.444.808
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(18.226.651.516)	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204.505.359.956	179.891.404.565
1. Phải thu khách hàng	131		188.963.705.677	164.655.202.528
2. Trả trước cho người bán	132		6.025.943.922	5.741.353.668
5. Các khoản phải thu khác	135	3	9.515.710.357	9.494.848.369
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140	4	49.066.720.509	27.089.271.881
1. Hàng tồn kho	141		49.066.720.509	27.089.271.881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		26.086.742.661	23.708.295.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.103.304.257	3.591.389.265
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.706.670.474	10.001.032.533
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		961.609.614	1.264.021.914
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	11.315.158.316	8.851.851.763
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		467.620.900.785	495.043.713.870
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II - Tài sản cố định	220		63.515.390.525	77.257.082.512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	33.204.384.521	44.016.511.212
- Nguyên giá	222		101.018.102.135	104.652.739.529
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(67.813.717.614)	(60.636.228.317)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	17.295.103.020	19.905.203.836
- Nguyên giá	225		26.135.474.742	26.135.474.742
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(8.840.371.722)	(6.230.270.906)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	13.015.902.984	13.335.367.464
- Nguyên giá	228		14.609.720.165	14.609.720.165
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.593.817.181)	(1.274.352.701)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III - Bất động sản đầu tư	240	9	-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21.873.061.149	17.348.010.723
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	14.028.061.149	11.348.010.723
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	7.845.000.000	6.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		315.976.781.256	352.579.161.517
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	313.456.561.256	350.078.941.517
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	13	2.520.220.000	2.500.220.000
VII. Lợi thế thương mại	269	14	66.255.667.855	47.859.459.118
Tổng tài sản (270=100+200)	270		824.815.543.348	826.109.519.856

030322
CÔNG
CỔ PH
TẬP ĐOÀN D
AN PH
N7 TR HỒ

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ 31-12-2013	Số đầu năm 01-01-2013
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		547.234.222.058	553.081.163.341
I - Nợ ngắn hạn	310		429.519.762.575	380.960.221.708
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20a	227.871.835.372	100.284.740.489
2. Phải trả người bán	312		186.877.774.991	261.960.173.147
3. Người mua trả tiền trước	313		2.847.481.583	1.414.012.816
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	21	1.927.989.943	9.488.672.639
5. Phải trả người lao động	315		2.312.234.422	1.898.090.889
6. Chi phí phải trả	316	22	944.256.291	1.504.119.127
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	6.717.974.137	4.000.191.000
10. Dự phòng phải trả, ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		20.215.836	410.221.601
II - Nợ dài hạn	330		117.714.459.483	172.120.941.633
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	24	90.204.317.806	111.808.647.608
4. Vay và nợ dài hạn	334	20b	27.510.141.677	60.312.294.025
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		262.494.396.321	255.445.337.545
I - Vốn chủ sở hữu	410	25	262.494.396.321	255.445.337.545
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		228.299.960.000	228.299.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.639.900)	(3.639.900)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		711.316.666	696.195.979
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.220.130	9.220.130
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.044.119.425	25.010.181.336
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp lại DN	422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		15.086.924.969	17.583.018.970
Tổng nguồn vốn (300+400+500)			824.815.543.348	826.109.519.856

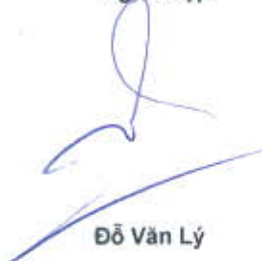
Các chỉ tiêu ngoài bảng

1. Tài sản thuê ngoài
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
4. Nợ khó đòi đã xử lý
5. Ngoại tệ các loại
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án

KT

001
002
003
004
007
008

Người lập


Đỗ Văn Lý

Kế toán trưởng


Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 12 tháng 2 năm 2014

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc


Trần Minh Loan



Mẫu B02-DN/HN ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, TT 21/2006-TT-BTC, TT 161/2007-TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 - 2013 (BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01		580.631.862.098	526.139.355.789	2.015.612.937.322	2.032.897.850.053
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.748.394.130	11.309.635.456	44.853.843.466	39.614.138.347
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	25	569.883.467.968	514.829.720.333	1.970.759.093.856	1.993.283.711.706
4 Giá vốn hàng bán	11	26	516.031.625.969	477.643.428.838	1.804.132.088.634	1.830.731.027.626
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		53.851.841.999	37.186.291.495	166.627.005.222	162.552.684.080
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	97.016.112	4.744.617.719	90.673.943.975	112.435.167.378
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	28	24.307.184.798	7.824.572.075	135.258.264.598	126.671.979.453
Trong đó lãi vay	23		5.570.068.474	5.108.855.485	24.548.035.331	42.812.984.768
8 Chi phí bán hàng	24	29	32.835.980.000	31.192.141.095	91.106.392.174	105.892.943.214
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	(16.356.547.767)	7.023.210.311	7.783.548.063	32.898.611.604
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.162.241.080	(4.109.014.267)	23.152.744.363	9.524.317.188
11 Thu nhập khác	31	31	196.048.483	8.301.058.526	4.669.373.060	42.116.872.503
12 Chi phí khác	32	32	26.604.930	2.942.182.754	3.130.711.413	21.359.415.754
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		169.443.553	5.358.875.772	1.538.661.647	20.757.456.749
14 Phần Lợi nhuận, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		650.050.426	(934.730.702)	650.050.426	(862.536.325)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.981.735.059	315.130.803	25.341.456.436	29.419.237.612
16 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		2.365.022.024	(280.725.523)	4.034.804.099	2.028.342.470
17 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.616.713.035	595.856.326	21.306.652.337	27.390.895.142
19 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		687.188.606	1.717.091.428	1.110.432.468	2.212.097.387
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		10.929.524.429	(1.121.235.102)	20.196.219.869	25.178.797.755
21 Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	63		10.929.524.429	(1.121.235.102)	20.196.219.869	25.178.797.755
22 Số cổ phiếu của Cty mẹ đang lưu hành	64					
23 Lợi nhuận lũy kế /Cổ phiếu đang lưu hành	70					

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Đỗ Văn Lý

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ IV/2013

Theo phương pháp gián tiếp, Mẫu B 03a-DN/HN ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC và TT161/2007/TT-BTC

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ đầu năm 2013 đến 31/12/2013	Từ đầu năm 2012 đến 31/12/2012
Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	10		25.341.456.436	29.419.237.612
Điều chỉnh cho các khoản	12		34.042.447.719	4.071.633.768
Khấu hao tài sản cố định	121		13.300.079.220	14.428.996.962
Các khoản trích (hoàn nhập) dự phòng	122		18.226.651.516	
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	123		-	
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	124		(22.032.318.349)	(55.337.779.595)
Chi phí lãi vay	125		24.548.035.331	44.980.416.401
Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	13		59.383.904.154	33.490.871.380
(Tăng) giảm các khoản phải thu	131		(29.782.899.885)	(34.121.567.277)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	132		(21.977.448.628)	(12.238.738.747)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	133		(92.121.332.521)	63.284.760.483
(Tăng) giảm chi phí trả trước	134		39.110.465.269	49.086.668.859
Tiền lãi vay đã trả	135		(24.040.408.161)	(60.296.087.443)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	136		(1.874.323.167)	(5.303.355.922)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	137		7.057.644.456	1.723.312.492
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	138		(9.156.423.489)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1		(73.400.821.972)	35.625.863.825
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	210		(1.677.655.819)	(848.466.363)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	220		4.641.773.060	41.970.362.574
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	230		(103.700.000.000)	(96.625.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	240		116.031.883.000	117.255.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250		(4.575.000.000)	(45.742.508.314)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	260		-	95.538.371.127
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	270		3.952.265.700	32.147.034.423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2		14.673.265.941	143.694.793.447
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho Chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.387.355.064.898	1.080.924.577.168
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.311.640.387.789)	(1.225.531.622.095)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.223.151.960)	(4.394.925.675)
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		(13.046.449.230)	(392.000.000)
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho cổ đông thiểu số	37		-	(2.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3		58.445.075.919	(152.093.970.602)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (1+2+3)	5		(282.480.112)	27.226.686.670
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6		52.701.389.257	25.474.702.587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (5+6+62+61)	70		52.418.909.145	52.701.389.257

Người lập

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Lý

Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
AN PHA
QUẬN 7 TP. HỒ CHÍ MINH
Trần Minh Loan

**THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2013**

Ngày 12 tháng 02 năm 2014

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Đổi tên từ Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha S.G) gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 03 năm 2012, số đăng ký kinh doanh 0303224471.

Vốn điều lệ: 228.300.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số D1-14, Mỹ Giang 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư thiết bị dầu khí. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt. Kinh doanh vận tải. Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển.

Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở). Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí. Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy. Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng. Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm).

Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải. Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện). Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).

Mua bán phương tiện vận tải. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở).

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)./.

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (Trừ bán buôn than, gas tại trụ sở)./.

3. Hội đồng quản trị Công ty .

- Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trương Hữu Phước	Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Hữu Tuyển	Thành viên HĐQT

4. Ban Tổng Giám đốc.

- Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
- Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

4. Các Công ty con hiện tại.

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha (Công ty con trực tiếp)	Tầng 3 tòa nhà Hà Nội Tower, số 49 phố Ha Bà Trung, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội	111,3	98,11%	Kinh doanh các loại khí hóa lỏng
2	Công ty TNHH Khí Đốt Gia Định (Công ty con gián tiếp)	Lô 14, Khu CN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội	30,0	58,87%	Buôn bán khí hóa lỏng, chiết nạp gas
3	Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con trực tiếp)	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, P. Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. HCM	80,0	100,00%	Kinh doanh các loại khí hóa lỏng, thiết bị ngành gas

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số (Vốn góp, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối) tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là **Lợi thế kinh doanh**.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính phân bổ trong vòng 10 năm.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1 đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc
Máy móc, thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị, dụng cụ quản lý

10 - 10
08 - 08
06 - 10
03 - 06

9. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

12. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính.

Chi phí thay van bình gas, chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được phân bổ trong thời gian **5 năm**.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian đến **2 năm**.

14. Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập trong thời hạn **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: **118/2010/TT-BTC** ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

18. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu

thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền mặt	3.202.493.281	4.293.989.550
Tiền gửi ngân hàng	49.216.415.864	48.407.399.707
Tổng cộng	52.418.909.145	52.701.389.257

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Cty CP Xăng Dầu An Pha Vay	24.458.957.433	25.853.940.433
Cty CP Đầu Tư Phát triển vay	3.684.604.375	5.884.604.375
CP Cty CP Xi Măng & Khoáng Sản Yên Bái	0	6.000.000.000
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	15.200.000.000	9.936.900.000
Tổng cộng	43.343.561.808	47.675.444.808

3. Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Lãi cho vay phải thu	1.493.778.545	1.360.820.723
Lợi nhuận phải thu	0	3.819.709.702
Phải thu Công ty ACB Leasing	676.399.955	1.059.212.315
Các khoản phải thu khác	7.345.531.857	3.255.105.629
Tổng cộng	9.515.710.357	9.494.848.369

4. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Nguyên vật liệu	441.712.533	233.430.976

Công cụ, dụng cụ	2.781.874.018	2.977.485.550
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
Hàng hóa	45.843.133.958	23.878.355.355
Hàng gửi bán	0	0
Tổng cộng	49.066.720.509	27.089.271.881

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tạm ứng chi phí Công ty	3.169.911.047	5.772.108.449
Ký cược, ký quỹ tại Đơn vị khác	8.145.247.269	3.079.743.314
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	11.315.158.316	8.851.851.763

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2013	22.144.324.175	50.358.904.171	29.633.291.667	2.516.219.516	104.652.739.529
Tăng trong kỳ	-	-	1.653.346.728	24.309.091	1.677.655.819
Mua trong kỳ	-	-	1.653.346.728	24.309.091	1.677.655.819
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	16.851.999	156.084.731	4.968.434.937	170.921.546	5.312.293.213
Thanh lý, nhượng bán	16.851.999	156.084.731	4.968.434.937	170.921.546	5.312.293.213
Số dư tại 31/12/2013	22.127.472.176	50.202.819.440	26.318.203.458	2.369.607.061	101.018.102.135
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2013	12.605.781.543	28.880.619.071	16.726.306.574	2.423.521.129	60.636.228.317
Tăng trong kỳ	12.605.781.543	28.880.619.071	16.726.306.574	2.418.132.173	10.370.513.924
Khấu hao trong kỳ	2.012.608.104	4.864.546.285	3.327.835.536	165.523.999	10.370.513.924
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	11.391.805	93.299.424	2.982.538.513	105.794.885	3.193.024.627
Thanh lý, nhượng bán	11.391.805	93.299.424	2.982.538.513	105.794.885	3.193.024.627
Số dư tại 31/12/2013	25.200.171.281	57.667.938.718	30.470.074.635	4.735.858.417	67.813.717.614
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	9.538.542.632	21.478.285.100	12.906.985.093	92.698.387	44.016.511.212
Số dư tại 31/12/2013	(3.072.699.105)	(7.465.119.278)	(4.151.871.177)	(2.366.251.356)	33.204.384.521

7. Tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2013		23.442.501.231	2.692.973.511		26.135.474.742
Tăng trong kỳ		-	-	-	-
Thuê trong kỳ	-		-	-	-

Giảm trong kỳ		-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013		23.442.501.231	2.692.973.511		26.135.474.742
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2013		2.621.998.968	3.608.271.938		6.230.270.906
Tăng trong kỳ		2.344.250.112	265.850.704	-	2.610.100.816
Khấu hao trong kỳ	-	2.344.250.112	265.850.704	-	2.610.100.816
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013		4.966.249.080	3.874.122.642		8.840.371.722
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013		20.820.502.263	(915.298.427)	-	19.905.203.836
Số dư tại 31/12/2013		18.476.252.151	(1.181.149.131)	-	17.295.103.020

8. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất thuê dài hạn tại các Công ty thành viên. Giá trị quyền sử dụng đất thuê được tính khấu hao vào chi phí tương ứng với thời gian thuê.

1. Giá trị quyền thuê đất dài hạn 8.278 m² tại Khu CN Đình Vũ, quận Hải An, Hải Phòng.
2. Giá trị quyền thuê đất dài hạn 7.000 m² tại xã Khu CN Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội.

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất thuê	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2013	14.562.637.765	-	47.082.400		14.609.720.165
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Thuê trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	14.562.637.765	-	47.082.400		14.609.720.165
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2013	1.246.352.701	-	28.000.000		1.274.352.701
Tăng trong kỳ	319.464.480	-	-	-	319.464.480
Khấu hao trong kỳ	319.464.480	-			319.464.480
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	1.565.817.181	-	28.000.000		1.593.817.181

GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	13.316.285.064	-	19.082.400	-	13.335.367.464
Số dư tại 31/12/2013	12.996.820.584	-	19.082.400	-	13.015.902.984

9. Bất động sản đầu tư

10. Đầu tư vào Cty Liên kết

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
10.1 Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina		
Vốn đầu tư (Sở hữu 35% vốn điều lệ, 858.032 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá đầu tư 12.500 VND/Phần)	10.725.395.625	10.725.395.625
Điều chỉnh tăng giảm giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	347.505.347	622.615.098
Giá trị khoản đầu tư sau điều chỉnh	11.072.900.972	11.348.010.723
10.2 Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển An Pha		
Vốn đầu tư (Sở hữu 30% vốn điều lệ, 210.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.000 VND/CP)	2.100.000.000	2.100.000.000
Điều chỉnh tăng giảm giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-2.100.000.000	-2.100.000.000
Giá trị khoản đầu tư sau điều chỉnh	0	0
10.3 Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cừ Long		
Vốn đầu tư (Sở hữu 41% vốn điều lệ, 205.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP, Giá đầu tư 13.317 VND/Phần)	2.730.000.000	0
Điều chỉnh tăng giảm giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	225.160.177	0
Giá trị khoản đầu tư sau điều chỉnh	2.955.160.177	0
Tổng cộng giá trị sau điều chỉnh	14.028.061.149	11.348.010.723

11. Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Cty TNHH Gas Bình Minh		
(Sở hữu 15% vốn điều lệ, 300.000 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000/Phần, Giá 26.150 VND/Phần)	7.845.000.000	6.000.000.000
Tổng cộng	7.845.000.000	6.000.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

Tại ngày đầu năm	350.078.941.517
Tăng trong kỳ	25.862.431.606
Phân bổ vào phí trong kỳ	62.484.811.867
Tại ngày cuối kỳ	313.456.561.256

Trong đó:	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Chi phí mua vỏ chai LPG	273.029.007.561	329.149.402.159
Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vỏ chai LPG	39.020.406.909	17.548.718.286
Chi phí thuê đất dài hạn	927.814.654	2.163.512.266
Chi phí trả trước dài hạn khác	479.332.132	1.217.308.806
Tổng cộng	<u>313.456.561.256</u>	<u>350.078.941.517</u>

13. Tài sản dài hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Nhận ký quỹ dài hạn	2.520.220.000	2.500.220.000
Kh khoản khác	-	-
Tổng cộng	<u>2.520.220.000</u>	<u>2.500.220.000</u>

14. Lợi thế thương mại (Là khoản phát sinh khi mua lại vốn của các Công ty con)

Tại ngày đầu năm	47.859.459.118
Tăng trong kỳ	34.763.897.853
Phân bổ vào phí trong kỳ	16.367.689.116
Tại ngày cuối kỳ	66.255.667.855

20. Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn

20a. Vay và nợ ngắn hạn	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Vay các tổ chức tín dụng	219.871.835.372	92.284.740.489
Vay các cá nhân	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay đầu tư bằng phát hành trái phiếu	0	0
Tổng cộng	<u>227.871.835.372</u>	<u>100.284.740.489</u>

20b. Vay và nợ dài hạn	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Vay đầu tư bằng phát hành trái phiếu	20.000.000.000	40.000.000.000
Vay đầu tư thông thường	432.242.220	9.011.242.608
Nợ thuê tài chính	7.077.899.457	11.301.051.417
Tổng cộng	<u>27.510.141.677</u>	<u>60.312.294.025</u>

Tổng vay ngắn hạn và dài hạn

255.381.977.049

160.518.656.139

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thuế GTGT nội địa	64.587.322	4.743.395.380
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	4.613.384.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.725.944.852	0
Các khoản thuế khác phải nộp	137.457.769	131.892.995
Tổng cộng	1.927.989.943	9.488.672.639

22. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Chi phí lãi vay phải trả	821.885.402	1.389.202.997
Chi phí phải trả khác	122.370.889	114.916.130
Tổng cộng	944.256.291	1.504.119.127

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Kinh phí công đoàn	258.723.453	219.509.121
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	102.773.206	39.847.678
Phải trả cổ tức cho Cổ đông	4.526.654.481	1.057.847.074
Thủ lao phải trả HĐQT và BKS	141.881.818	63.000.000
Ký quỹ mua CP Cty CP Xi măng & KS Yên Bái	0	1.000.000.000
Các khoản phải trả khác	1.687.941.179	1.619.987.127
Tổng cộng	6.717.974.137	4.000.191.000

24. Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền ký quỹ vỡ bình gas	90.204.317.806	111.808.647.608
Tiền ký quỹ khác	0	0
Tổng cộng	90.204.317.806	111.808.647.608

25. Vốn chủ sở hữu**25.1 Biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2013	228.299.960.000	1.433.420.000	696.195.979	9.220.130	25.010.181.336
Lợi nhuận sau thuế					20.196.219.869

Trích chi trả cổ tức

(13.162.281.780)

Trích các quỹ

Tăng, (giảm) khác

15.120.687

Tại ngày 31/12/2013	228.299.960.000	1.433.420.000	711.316.666	9.220.130	32.044.119.425
---------------------	-----------------	---------------	-------------	-----------	----------------

25.2 Cổ phiếu

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	22.829.996	22.829.996
Số cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	22.829.996	22.829.996
Cổ phiếu thường	22.829.996	22.829.996
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại (CP quỹ)	387	387
Cổ phiếu thường	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.829.609	22.829.609
Cổ phiếu thường	22.829.609	22.829.609
Cổ phiếu ưu đãi	0	0

25.3 Một số Cổ đông lớn, cổ đông sáng lập.

Cổ đông	Tại ngày 01/01/2013		Tại ngày 31/12/2013	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
CN Ngân hàng Đầu tư phát triển Hải phòng	2.100.000	9,42%	1.553.360	6,97%
SK Securities Co., Ltd	1.661.880	7,46%	1.661.880	7,46%
Japan Vietnam Growth Fund L.P	1.083.333	4,86%	1.083.333	4,86%
Trần Minh Loan	2.188.100	9,82%	2.188.100	9,82%
Nguyễn Thị Thu Nga	1.000.000	4,49%	1.000.000	4,49%
Lê Xuân Hoàng	596.100	2,67%	596.100	2,67%
Nguyễn Hồng Hiệp	472.400	2,12%	472.400	2,12%
Cổ phiếu quỹ	387	0,00%	387	0,00%
Các cổ đông khác	13.182.787	59,16%	13.729.427	61,61%
Tổng	22.284.987	100%	22.284.987	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**30. Doanh thu thuần**

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV-2012</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	557.499.195.902	507.971.987.166
Doanh thu bán hàng khác	2.763.636	711.708.971
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	9.880.560.486	4.254.472.482
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.500.947.944	1.891.551.714
Tổng cộng	569.883.467.968	514.829.720.333

31. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV-2012</u>
Giá vốn bán gas (LPG)	515.597.283.362	476.374.077.875
Giá vốn bán hàng khác	2.067.121	970.945.255
Giá vốn cung cấp dịch vụ	432.275.486	298.405.708
Tổng cộng	516.031.625.969	477.643.428.838

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV-2012</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97.016.112	891.461.482
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	7.904.330
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	3.819.709.702
Doanh thu bán cổ phần, cổ phiếu	0	0
Doanh thu tài chính khác	0	25.542.206
Tổng cộng	97.016.112	4.744.617.720

33. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV-2012</u>
Chi phí lãi vay	5.570.068.474	5.108.855.485
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	485.132.608	479.772.337
Trích, (Hoàn nhập) dự phòng ĐT tài chính	18.226.651.516	0
Giá vốn cổ phần, cổ phiếu bán	0	-28.993.510
Chi phí tài chính khác	25.332.200	97.506.130
Tổng cộng	24.307.184.798	5.657.140.442

34. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV-2012</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.603.507.979	2.244.508.658
Chi phí phân bổ mua vỏ bình gas	0	
Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas	1.470.474.107	4.692.002.553
Chi phí vận chuyển hàng bán	0	
Chi phí khấu hao TSCĐ	529.482.484	684.421.818
Chi phí bán hàng khác	28.232.515.430	23.571.208.066
Tổng cộng	32.835.980.000	31.192.141.095

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV-2012</u>
Chi phí nhân viên	2.774.197.318	2.275.843.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	338.210.564	424.304.161
Phân bổ (Hoàn nhập) lợi thế thương mại	-25.338.877.606	3.477.859.320
Chi phí quản lý khác	5.869.921.957	845.202.917
Tổng cộng	-16.356.547.767	7.023.210.313

36. Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV-2012</u>
Thu thanh lý sản sản	196.048.483	8.235.064.972
Các khoản khác	0	65.993.554

Tổng cộng	196.048.483	8.301.058.526
------------------	--------------------	----------------------

37. Chi phí khác

	Quý IV/2013	Quý IV-2012
Chi phí tài sản thanh lý	26.604.930	362.384.402
Chi phí khác	0	2.579.798.352
Tổng cộng	26.604.930	2.942.182.754

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch 01/01-31/12/2013
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha	Công ty Liên Kết	Lãi cho vay	547.242.435

1.2 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan và mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 31/12/2013	Ngày 01/01/2013
------------------------------	--------------	-----------------	-----------------

I. Các khoản phải thu

Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha (Công ty liên kết)	Nợ tiền vay	3.684.604.375	5.884.604.375
	Nợ tiền lãi vay	1.493.778.545	1.126.536.110

II. Các khoản phải trả

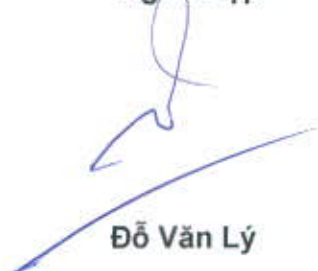
2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2012 đã được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán.

3. Số liệu so sánh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 2 năm 2014

Người lập


Đỗ Văn Lý

Kế toán trưởng


Vũ Văn Thắng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc


Trần Minh Loan



Số: 14 /CV- ASP/2014

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
hợp nhất quý 4/2013 so với quý 4/2012.

TP. HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2013 so với quý 4/2012 có một số chỉ tiêu tăng giảm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2013	Quý 4/2012	Tăng (+), giảm (-). (%)	Tăng (+), giảm (-). (VND)
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	11.617	596	1.849,6%	11.021

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2013 tăng so với quý 4/2012 do nguyên nhân:
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh quý 4/2013 tăng nhiều so với quý 4/2012.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC**



TRẦN MINH LOAN